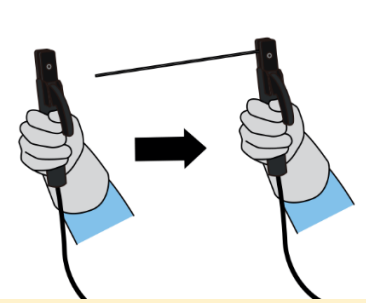
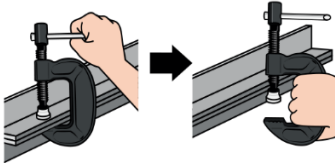
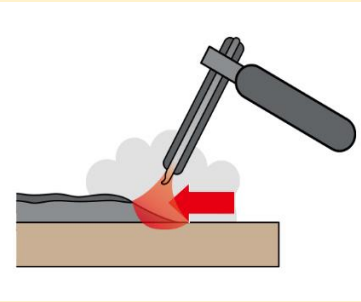
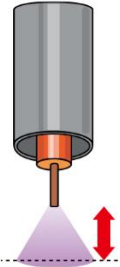
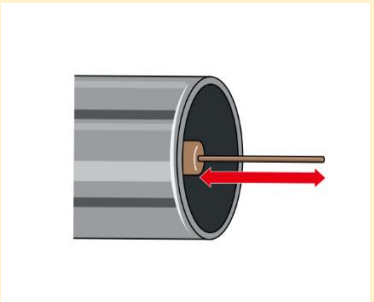
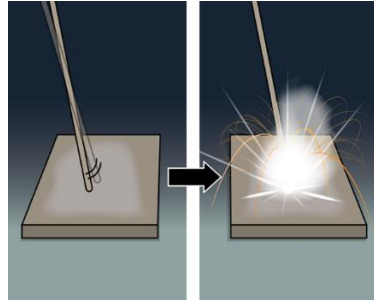
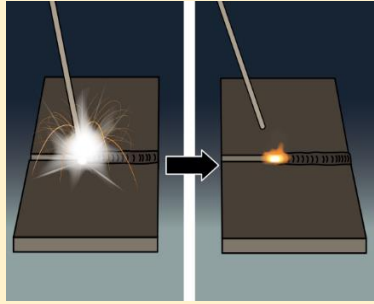
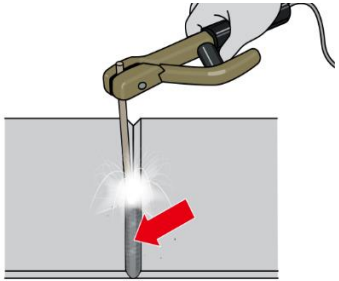
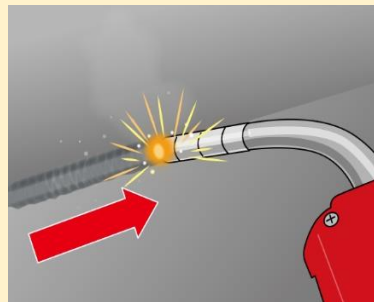


No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	点検（する）	てんけん（する）	Kiểm tra		さぎょう 作業するまえに、ようせつき てんけん 溶接機を点検し ます。	Tôi sẽ kiểm tra máy hàn trước khi làm việc.	
2	（電流を）上げる	（でんりゅうを）あ げ る	Nâng (dòng điện) lên				
3	（電流を）下げる	（でんりゅうを）さ げ る	Hạ (dòng điện) xuống				
4	取り付ける	とりつける	Gắn vào		ようせつ 溶接ホルダにようせつぼう と つ 溶接棒を取り付けま した。	Tôi đã gắn que hàn vào cán.	
5	取り外す	とりはずす	Tháo ra		クランプをとりはず します。	Tôi sẽ tháo cái kẹp ra.	
6	アーク	あーく	Hồ quang				
7	アーク長	あーくちょう	Chiều dài hồ quang				

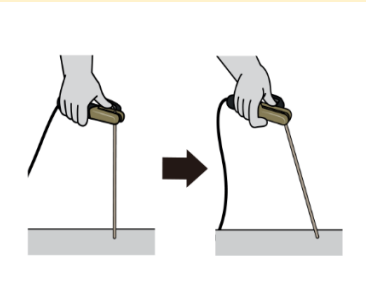
第18課 作業動作2、溶接技術1

Động tác làm việc 2, Kỹ thuật hàn 1

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
8	突き出し長さ	つきだしながさ	Độ dài nhô ra	Chiều dài của dây thép từ ống tiếp đ iện đến đầu dây thép.			
9	アークを出す	あーくをだす	Tạo hồ quang				
10	アークを切る	あーくをきる	Cắt hồ quang				
11	ビード	ビーど	Mối hàn				
12	ビードを引く	ビーどをひく	Kéo mối hàn				
13	進める	すすめる	Tiến hành		ようせつ 溶接トーチをまっすぐすすめます。	Tôi sẽ tiến mỏ hàn thẳng.	
14	途切れる	とぎれる	Đứt		アークが ^き 切れて、ビードが ^{とぎ} 途切れ ました。	Hồ quang bị ngắt, mối hàn đã bị đứt.	

第18課 作業動作2、溶接技術1

Động tác làm việc 2, Kỹ thuật hàn 1

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
15	ビードを継ぐ	ビーどをつぐ	Nối mối hàn	Tiến hành hàn lại từ điểm hàn bị gián đoạn. Nối mối hàn với mối hàn.			
16	動かす	うごかす	Di chuyển		ようせつ 溶接トーチをゆっくり動かしてく ださい。	Hãy di chuyển mỏ hàn từ từ.	
17	振る	ふる	Lắc		ようせつぼう おお 溶接棒を大きく振らないでくだ さい。	Không lắc mạnh que hàn.	
18	傾ける	かたむける	Nghiêng		ようせつぼう よんじゅうごど かたむ 溶接棒を45度 傾けます。	Tôi sẽ nghiêng que hàn 45 độ.	
19	溶かす	と かす	Nung chảy		きんぞく と 金属を溶かします。	Tôi sẽ nung chảy kim loại.	
20	幅をそろえる	はばをそろえる	Căn chỉnh bề ngang		ビードの はば 幅をそろえます。	Tôi sẽ căn chỉnh bề ngang của mối hàn.	
21	再開（する）	さいかい（する）	Tiến hành lại, bắt đầu lại		ビードの とうちゅう 途中からようせつ さいかい 溶接を再開しま す。	Tôi sẽ tiến hành hàn lại từ giữa mối hàn.	